

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY
Mã trường	MTU
Mô hình tổ chức	05
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Xây dựng
Trình độ đào tạo cao nhất	Thạc sĩ
Năm đi vào hoạt động	1976
Địa chỉ trụ sở chính	20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long,
Trang thông tin điện tử	Tỉnh Vĩnh Long
Địa chỉ email	mtu.edu.vn
	mtu@mtu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

(ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Xuân

Người lập báo cáo
Ngày lập báo cáo

Ngô Văn Thức
24/04/2025

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDDH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	100%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Trương Công Bằng	Chủ tịch HĐT/HĐĐH	11/11/2029	Bộ Xây dựng	11/11/2024	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObje
2	Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	11/07/2028	Bộ Xây dựng	11/07/2023	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObje

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDDH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Chiến lược phát triển	Đã ban hành	06/NQ-HDTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/e13cd696-7ce2-4f1e-a0cd-9813
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quyết định Quy chế tổ chức và Hoạt động	Đã ban hành	01/NQ-HDTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/068f3bb8-c2c3-4f29-999c-3dfc
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quyết định Chi tiêu nội bộ	Đã ban hành	550/QĐ-DHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d93df562-57a3-467c-832a-a96c
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế dân chủ	Đã ban hành	04/NQ-HDTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/0450887c-68f5-411a-b53b-b9fc
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Đề án Vị trí việc làm	Đã ban hành	336/TTr-DHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d813e81e-3de3-428b-b9fc-f028
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy chế làm việc của Giảng viên	Đã ban hành	379/QĐ-DHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/91c31835-3513-40cf-851d-126
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy định về Đảm bảo chất lượng	Đã ban hành	502/QĐ-DHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/22adc26d-5145-400f-b56b-54e

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2024	2023	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ	32	37	28	Tốt hơn	
2	Số bài báo WoS, Scopus	18	21	23	Tốt hơn	
3	Chỉ tiêu tuyển sinh chính quy	600	397	341	Tốt hơn	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-I: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	13,85	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	98,8%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	20%	21,08%	Đạt	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	0	131	36	167
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	0	131	34	165
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	0	98	28	126

Ghi chú

⁽¹⁾ Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3,1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	5,54	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	75,4%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	523,6	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	10,6	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	70,02%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	333,3	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
	Trụ sở chính	[MTU] - DM777718	Sở hữu	68513.3	1	68513.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Trụ sở chính	[MTU] - DM777720	Sở hữu	32076.5	1	32076.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	TỔNG SỐ (S)			100589,8		100589,8	

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
	Phòng luyện tập thể hình	[MTU] - TDTT	224	0.7	156.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Thư Viện	[MTU] - A2-3	6292	0.7	4404.4	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Nhà làm việc 2 tầng	[MTU] - A1	1900	0.7	1330	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng và môi trường; Trung tâm thông tin thư viện	[MTU] - TTTN	1326	0.7	928.2	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Trung tâm ngoại ngữ tin học	[MTU] - TTNN	64	0.7	44.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Nhà xe ô tô	[MTU] - NX-OTO	87	0.7	60.9	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Khu để xe giảng viên	[MTU] - NX-GV	369	0.7	258.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Trung tâm tư vấn xây	[MTU] - TTTV	63	0.7	44.1	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Khu đào tạo kỹ năng	[MTU] - NTH	308	0.7	215.6	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Khối nhà làm việc của	[MTU] - A2-2	1499	0.7	1049.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Nhà hiệu bộ	[MTU] - NHB	1404	0.7	982.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	TỔNG SỐ		19420		13594	
	Nhà giáo dục thể chất	[MTU] - GDTC	1336	0.7	935.2	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Nhà để xe 2 bánh	[MTU] - C2	720	0.7	504	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Canteen	[MTU] - CANTE-1	215	0.7	150.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Nhà ăn	[MTU] - B3	2880	0.7	2016	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	Nhà xe sinh viên	[MTU] - NX-SV	733	0.7	513.1	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	10		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	400		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	2365	Thư viện toàn nhà B1	
4	Số đầu sách có bản in	2871	Thư viện toàn nhà B1	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	26791	Thư viện toàn nhà B1	
6	Số bản sách in/người học	13		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	10.6		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	1000	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	477	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	334	

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4,1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	6,05%	Đạt	
4,2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	4,84%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	55.476	44.971	48.382	48.178	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	23.092	18.299	21.645	24.292	
II	Thu giáo dục và đào tạo	30.084	26.645	26.628	20.635	
1	Học phí, lệ phí từ người học	26.98	21.809	23.505	17.512	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
4	Thu khác	3.104	4.836	3.123	3.123	
III	Thu khoa học và công nghệ	1.977	0	0	3.2	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1.977	0	0	3.2	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
3	Thu khác	0	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0.323	0.027	0.109	0.051	
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>50.072</i>	<i>40.108</i>	<i>45.15</i>	<i>41.804</i>	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	53.637	43.827	42.436	44.729	
I	Chi lương, thu nhập	31.407	26.848	25.243	24.266	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	23.092	18.299	17.478	17.678	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	8.315	8.549	7.765	6.588	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	21.876	16.685	16.858	20.305	
1	Chi cho đào tạo	13.855	12.076	12.912	14.003	
2	Chi cho nghiên cứu	2.857	1.232	0.918	3.534	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.352	0.544	0.528	0.268	
4	Chi phí chung và chi khác	4.812	2.833	2.5	2.5	
III	Chi hỗ trợ người học	0.343	0.291	0.234	0.157	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0.245	0.2	0.2	0.154	

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.098	0.091	0.034	0.003	
3	Chi hoạt động khác	0	0	0	0	
IV	Chi khác	0.011	0.003	0.101	0.001	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	1.84	1.14	5.95	3.45	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	3.32	2.53	12.3	7.16	

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	54,3%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	11,1%	Đạt	
5.2.1	Tỉ lệ thôi học	10,0%	-13,97%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	2,96%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	99%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	79,1%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	100%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	100%	Đạt	
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	97,2%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả DH và SDH)

Thời điểm 1 thống kê:

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm ⁽¹⁾										
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	2350	2319	2363	2116	2280	0	0	0	0	0
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	920	884	900	0	750	0	0	0	0	0
3	Số nhập học mới của từng năm	547	473	449	553	447	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu	59.5	53.5	49.9	0	59.6	0	0	0	0	0
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học ⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	547	431	375	392	431	468	0	0	0	0
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	28	0	62	277	0	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn ≤ 0,5 thời gian tiêu chuẩn	0	0	0	0	89	0	0	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn > 0,5 thời gian tiêu chuẩn	0	0	0	0	90	0	0	0	0	0
	Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học	0	5.9	0	11.2	62.0	0	0	0	0	0
	Số tốt nghiệp quá hạn ≤ 0,5 thời gian tiêu chuẩn/số nhập học	0	0	0	0	19.9	0	0	0	0	0
	Số tốt nghiệp quá hạn > 0,5 thời gian tiêu chuẩn/số nhập học	0	0	0	0	20.1	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- (1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDDH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê:

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ DH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	62	0	0	0	0	62	0.8	49.6	1	62	2	1.5	0.1
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	59	0	0	0	0	59	0.8	47.2	1.2	70.8	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
13	Kỹ thuật	11	0	0	0	0	11	1	11	1.2	13.2	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KL.V
15	Kiến trúc và xây dựng	1803	335	0	80	0	2218	1	2191	1.2	2307.6	1.5	1	1.4
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	1935	335	0	80	0	2350		2298.8		2453.6			1.5

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6,1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,0%	1,8%	Không đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,3	0,36	Đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,1	Không đạt	

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐÒI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	39	1.0	39	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	21	1	21	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	3.0	0	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	60		60	

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

		Phương thức khảo sát: TRỰC TUYẾN THEO LỚP					
	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát ⁽²⁾	Số lượt phản hồi ⁽³⁾	Phản hồi tích cực ⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	3043	3043	3043	100.0	100.0
		Sau đại học	102	102	102	100.0	100.0
		Tổng số	3145	3145	3145	100.0	100.0
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	3043	3043	3043	100.0	100.0
		Sau đại học	102	102	102	100.0	100.0
		Tổng số	3145	3145	3145	100.0	100.0
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	461	461	448	100.0	97.2

Ghi chú:

(1) Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:

(2) Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều

(3) Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).

(4) Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất: